

BẢNG CẬP ĐỐI KẾ TOÁN
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	TÊN HÀNG
			100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN
			110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền
			111	1.1 Tiền
			112	2. Các khoản ngắn hạn khác
			120	II. Các tài sản dài hạn
			121	1. Chứng khoán kinh doanh
			122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)
			123	3. Tài sản hữu hình
			124	3.1. Tài sản hữu hình đang sử dụng
			125	3.2. Tài sản hữu hình chờ phân bổ
			126	4. Tài sản vô hình
			127	4.1. Tài sản vô hình đang sử dụng
			128	4.2. Tài sản vô hình chờ phân bổ
			129	5. Các khoản phải thu ngắn hạn
			130	5.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng
			131	5.2. Phải thu ngắn hạn của đơn vị liên kết
			132	5.3. Phải thu ngắn hạn của đơn vị khác
			133	6. Dự phòng giảm giá phải thu ngắn hạn (*)
			134	7. Tài sản khác
			135	7.1. Hàng tồn kho
			136	7.2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)
			137	7.3. Tài sản khác
			138	8. Phải thu về chi phí xây dựng
			139	9. Phải thu ngắn hạn khác
			140	10. Dự phòng giảm giá phải thu ngắn hạn (*)
			141	11. Tài sản khác
			142	11.1. Tài sản khác đang sử dụng
			143	11.2. Tài sản khác chờ phân bổ
			144	12. Các khoản phải thu dài hạn
			145	12.1. Phải thu dài hạn của khách hàng
			146	12.2. Phải thu dài hạn của đơn vị liên kết
			147	12.3. Phải thu dài hạn của đơn vị khác
			148	13. Dự phòng giảm giá phải thu dài hạn (*)
			149	14. Tài sản khác
			150	14.1. Tài sản khác đang sử dụng
			151	14.2. Tài sản khác chờ phân bổ
			152	15. Tài sản khác
			153	15.1. Tài sản khác đang sử dụng
			154	15.2. Tài sản khác chờ phân bổ
			155	16. Các khoản phải thu dài hạn khác
			156	16.1. Các khoản phải thu dài hạn khác đang sử dụng
			157	16.2. Các khoản phải thu dài hạn khác chờ phân bổ
			158	17. Tài sản khác
			159	17.1. Tài sản khác đang sử dụng
			160	17.2. Tài sản khác chờ phân bổ
			161	18. Tài sản khác
			162	18.1. Tài sản khác đang sử dụng
			163	18.2. Tài sản khác chờ phân bổ
			164	19. Tài sản khác
			165	19.1. Tài sản khác đang sử dụng
			166	19.2. Tài sản khác chờ phân bổ
			167	20. Tài sản khác
			168	20.1. Tài sản khác đang sử dụng
			169	20.2. Tài sản khác chờ phân bổ
			170	21. Tài sản khác
			171	21.1. Tài sản khác đang sử dụng
			172	21.2. Tài sản khác chờ phân bổ
			173	22. Tài sản khác
			174	22.1. Tài sản khác đang sử dụng
			175	22.2. Tài sản khác chờ phân bổ
			176	23. Tài sản khác
			177	23.1. Tài sản khác đang sử dụng
			178	23.2. Tài sản khác chờ phân bổ
			179	24. Tài sản khác
			180	24.1. Tài sản khác đang sử dụng
			181	24.2. Tài sản khác chờ phân bổ
			182	25. Tài sản khác
			183	25.1. Tài sản khác đang sử dụng
			184	25.2. Tài sản khác chờ phân bổ
			185	26. Tài sản khác
			186	26.1. Tài sản khác đang sử dụng
			187	26.2. Tài sản khác chờ phân bổ
			188	27. Tài sản khác
			189	27.1. Tài sản khác đang sử dụng
			190	27.2. Tài sản khác chờ phân bổ
			191	28. Tài sản khác
			192	28.1. Tài sản khác đang sử dụng
			193	28.2. Tài sản khác chờ phân bổ
			194	29. Tài sản khác
			195	29.1. Tài sản khác đang sử dụng
			196	29.2. Tài sản khác chờ phân bổ
			197	30. Tài sản khác
			198	30.1. Tài sản khác đang sử dụng
			199	30.2. Tài sản khác chờ phân bổ
			200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN
			210	1. Các khoản phải thu dài hạn
			211	1.1. Phải thu dài hạn của khách hàng
			212	1.2. Phải thu dài hạn của đơn vị liên kết
			213	1.3. Phải thu dài hạn của đơn vị khác
			214	2. Dự phòng giảm giá phải thu dài hạn (*)
			215	3. Tài sản khác
			216	3.1. Tài sản khác đang sử dụng
			217	3.2. Tài sản khác chờ phân bổ
			218	4. Tài sản khác
			219	4.1. Tài sản khác đang sử dụng
			220	4.2. Tài sản khác chờ phân bổ

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/03/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		799.749.325.217	773.887.381.292
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.637.190.513	32.524.068.436
1. Tiền	111		3.637.190.513	32.524.068.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		340.138.584.948	224.986.072.467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	149.736.407.061	57.329.568.691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	151.907.624.962	126.785.758.118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	38.494.552.925	40.870.745.658
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	455.441.266.181	516.241.838.933
1. Hàng tồn kho	141		455.441.266.181	516.241.838.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		532.283.575	135.401.456
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		532.283.575	135.401.456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		402.435.582.264	404.005.618.182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
II. Tài sản cố định	220		185.495.262.865	188.609.197.400
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	83.570.704.403	85.394.545.524
- Nguyên giá	222		187.565.517.384	186.292.136.475
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(103.994.812.981)	(100.897.590.951)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	9.701.582.273	10.629.640.454
- Nguyên giá	225		13.435.405.070	13.435.405.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.733.822.797)	(2.805.764.616)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	92.222.976.189	92.585.011.422
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.289.222.017)	(1.927.186.784)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	181.320.171.649	180.525.282.208
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		181.320.171.649	180.525.282.208
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	34.624.119.118	34.624.119.118
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34.797.679.000	34.797.679.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(173.559.882)	(173.559.882)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		996.028.632	247.019.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	996.028.632	247.019.456
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.202.184.907.481	1.177.892.999.474

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		767.185.596.530	753.715.417.747
I. Nợ ngắn hạn	310		716.901.405.943	710.167.007.576
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	23.065.813.504	29.140.699.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	49.788.942.207	60.528.726.805
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	11.643.724.228	8.914.161.335
4. Phải trả người lao động	314		247.163.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	857.314.473	1.112.176.595
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.611.040.580	107.813.444
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	626.687.407.951	610.363.430.319
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		50.284.190.587	43.548.410.171
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	50.284.190.587	43.548.410.171
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		434.999.310.951	424.177.581.727
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	434.999.310.951	424.177.581.727
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.999.310.951	74.177.581.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.177.581.727	38.791.014.195
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.821.729.224	35.386.567.532
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.202.184.907.481	1.177.892.999.474

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chí Thế

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 29 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	350.292.287.175	415.458.378.629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	16.290.320	14.654.681
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	350.275.996.855	415.443.723.948
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	318.526.483.333	379.269.671.881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.749.513.522	36.174.052.067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	118.127.894	195.278.313
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10.231.068.443	10.592.991.682
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.198.075.405	10.227.741.025
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	5.062.700.811	7.456.681.978
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	3.049.457.124	3.874.413.712
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.524.415.038	14.445.243.008
11. Thu nhập khác	31	VI.8	123.399.427	73.036.414
12. Chi phí khác	32	VI.9	96.522.348	136.405.222
13. Lợi nhuận khác	40		26.877.079	(63.368.808)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.551.292.117	14.381.874.200
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.729.562.893	2.876.374.840
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.821.729.224	11.505.499.360
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.11	309	329
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		VI.11	309	329

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chí Thế

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 29 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.551.292.117	14.381.874.200
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.387.315.444	3.509.602.972
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(118.127.894)	(195.278.313)
- Chi phí lãi vay	06		10.198.075.405	10.227.741.025
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.018.555.072	27.923.939.884
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(115.549.394.600)	(70.521.699.409)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		60.800.572.752	(40.146.501.010)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.064.280.036)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(749.009.176)	52.389.450.922
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	11.038.255
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.452.937.527)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(11.408.520.760)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(1.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49.996.493.515)	(42.752.292.118)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.068.270.350)	(2.330.759.198)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118.127.894	195.278.313
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.950.142.456)	(2.135.480.885)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	66.456.998.871
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		172.043.499.620	411.140.847.791
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(148.240.171.988)	(428.080.451.940)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(743.569.584)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.059.758.048	49.517.394.722
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(28.886.877.923)	4.629.621.719
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		32.524.068.436	11.386.283.858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3.637.190.513	16.015.905.577

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Chí Thế

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 350.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Xây xát gia công; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác quặng sắt. (Hoạt động phải đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Hoạt động đào mương thủy lợi; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc chưa được phân vào đầu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại hàng hải và các dịch vụ khác; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ; Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng phòng hộ, che phủ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:**

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:**

Địa chỉ: KV Tràng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	40%	40%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất bột thô	49%	49%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23	03 - 20
- Máy móc thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 07	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo thời gian trên hợp đồng thuê tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.158.995.506	3.106.887.592
Tiền gửi ngân hàng	1.478.195.007	29.417.180.844
Cộng	3.637.190.513	32.524.068.436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/03/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40%	9.352.000.000	40%	9.352.000.000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	40%	4.865.679.000	40%	4.865.679.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	49%	20.580.000.000	49%	20.580.000.000
Cộng		34.797.679.000		34.797.679.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		173.559.882		173.559.882
Giá trị thuần		34.624.119.118		34.624.119.118

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	149.736.407.061	57.329.568.691
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	45.680.559.000	7.160.559.000
Công ty TNHH MTV TM Chế biến Nông sản Huỳnh Loan	30.630.095.681	7.260.095.681
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	13.388.952.050	14.811.682.600
Các khoản phải thu khách hàng khác	60.036.800.330	28.097.231.410
b) Dài hạn	-	-
Cộng	149.736.407.061	57.329.568.691

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	151.907.624.962	126.785.758.118
Lê Minh Khởi	9.194.002.840	14.851.301.340
Nguyễn Tấn Phương	7.326.814.100	-
Trịnh Phương Thảo	9.565.944.800	8.750.000.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	11.070.921.239	10.965.301.097
Công ty TNHH MTV Thương mại Chế Biến Nông Sản Huỳnh Loan	15.220.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	99.529.941.983	92.219.155.681
b) Dài hạn	-	-
Cộng	151.907.624.962	126.785.758.118

c) Trả trước người bán là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	31/03/2019	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	38.494.552.925	40.870.745.658
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.361.866.147	1.361.860.086
Ứng trước cho hộ nông dân	37.095.489.441	38.901.290.532
Phải thu khác	37.197.337	607.595.040
b) Dài hạn	-	-
Cộng	38.494.552.925	40.870.745.658
c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	365.505.725.372	-	384.057.227.090	-
Công cụ dụng cụ	2.298.065.006	-	2.552.927.128	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.864.688.968	-	16.517.579.568	-
Thành phẩm	7.531.100.447	-	13.538.502.483	-
Hàng hóa	64.092.263.645	-	98.769.291.724	-
Hàng gửi bán	14.149.422.743	-	806.310.940	-
Cộng	455.441.266.181	-	451.952.225.730	-

Đơn vị tính: VND

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhà máy sấy Cờ đỏ	81.541.284.942	81.541.284.942
Xây dựng hệ thống Cylo chứa lúa	43.083.231.292	42.854.449.471
Xây dựng, cải tạo dự án Cảnh đồng mẫu Kiên Giang	56.695.655.415	56.129.547.795
Cộng	181.320.171.649	180.525.282.208

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2019

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN
649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>				
Số dư đầu năm	75.161.965.251	107.768.718.860	3.361.452.364	186.292.136.475
Mua sắm trong kỳ	-	1.273.380.909	-	1.273.380.909
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	75.161.965.251	109.042.099.769	3.361.452.364	187.565.517.384
<i>Giá trị đã hao mòn</i>				
Số dư đầu năm	27.399.972.996	70.797.782.693	2.699.835.262	100.897.590.951
Khấu hao trong năm	868.011.660	2.199.183.868	30.026.502	3.097.222.030
Số dư cuối kỳ	28.267.984.656	72.996.966.561	2.729.861.764	103.994.812.981
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>				
Tại ngày đầu năm	47.761.992.255	36.970.936.167	661.617.102	85.394.545.524
Tại ngày cuối kỳ	46.893.980.595	36.045.133.208	631.590.600	83.570.704.403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Quyền sử dụng đất
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm	94.512.198.206
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	94.512.198.206
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	1.927.186.784
Khấu hao trong kỳ	362.035.233
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	2.289.222.017
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	94.033.152.354
Tại ngày cuối kỳ	92.222.976.189

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Máy móc thiết bị
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu năm	13.435.405.070
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	13.435.405.070
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	62.551.653
Khấu hao trong kỳ	2.743.212.963
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	2.805.764.616
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm	2.912.648.347
Tại ngày cuối kỳ	10.629.640.454

11. Chi phí trả trước

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	996.028.632	247.019.456
Chi phí trả trước dài hạn khác	996.028.632	247.019.456
Cộng	996.028.632	247.019.456

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Trong kỳ Giảm		Giá trị
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	634.166.757.951	634.166.757.951	172.043.499.620	148.240.171.988	610.363.430.319	610.363.430.319
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>626.687.407.951</i>	<i>626.687.407.951</i>	<i>172.043.499.620</i>	<i>145.113.721.988</i>	<i>599.757.630.319</i>	<i>599.757.630.319</i>
Nguồn hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ (a1)	249.844.689.000	249.844.689.000	47.102.099.720	16.400.000.000	219.142.589.280	219.142.589.280
Nguồn hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a2)	247.369.061.051	247.369.061.051	39.706.000.000	43.532.017.988	251.195.079.039	251.195.079.039
Nguồn hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (a3)	129.473.657.900	129.473.657.900	85.235.399.900	85.181.704.000	129.419.962.000	129.419.962.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.479.350.000	7.479.350.000	-	3.126.450.000	10.605.800.000	10.605.800.000
Nguồn hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	6.488.400.000	6.488.400.000	-	2.162.800.000	8.651.200.000	8.651.200.000
Nguồn hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - DBSCL (b2)	950.000.000	950.000.000	-	950.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Nguồn hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	40.950.000	40.950.000	-	13.650.000	54.600.000	54.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	42.804.840.587	42.804.840.587	43.548.410.171	43.548.410.171
Vay dài hạn	34.752.652.780	34.752.652.780	34.752.652.780	34.752.652.780
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	27.865.732.480	27.865.732.480	27.865.732.480	27.865.732.480
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	6.709.470.300	6.709.470.300	6.709.470.300	6.709.470.300
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	177.450.000	177.450.000	177.450.000	177.450.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	8.052.187.807	8.052.187.807	8.795.757.391	8.795.757.391
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	8.052.187.807	8.052.187.807	8.795.757.391	8.795.757.391
Cộng	676.971.598.538	676.971.598.538	148.983.741.572	653.911.840.490

(a1) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ theo giấy nhận nợ từng lần, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản gắn liền với đất số 01/2017/VCBCT ngày 11/01/2017, 02/2017/VCBCT ngày 12/01/2017, 19/2017/VCBCT ngày 28/04/2017, 20/2017/VCBCT ngày 28/04/2017, 21/2017/VCBCT ngày 28/04/2017 và 15/DN/ĐD/2018 ngày 05/06/2018. Mục đích bổ sung vốn lưu động.

(a2) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo giấy nhận nợ từng lần, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, 15.75.KHDN.01 ngày 26/03/2015 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016. Mục đích bổ sung vốn lưu động.

(a3) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 53/2017/7613578/HĐTD ngày 22/11/2017 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 53B/2018/446857/HĐTD ngày 22/11/2018, hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, thời hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/03/2019, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018 Mục đích bổ sung vốn lưu động.

(b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo theo 3 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 06/03/2017. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 9.548.175.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.800.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.

- Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHDN/2015 ngày 13/08/2015. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 24.283.440.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 6.359.200.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.

- Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 2.685.317.480 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 492.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sản thông gió hoàn toàn cho dây Silo.

(b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 8.609.470.300 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.900.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.

(b3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 233/2018/HĐTD ngày 29/03/2018, số tiền vay: 273.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 233/2018/HĐBĐ/CTO01 ngày 29/03/2018. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 232.050.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 54.600.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô nhu cầu vận chuyển nội bộ theo hợp đồng mua bán số 0042/2018/HĐMB-CNCT ngày 17/03/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	23.065.813.504	23.065.813.504	29.140.699.078	29.140.699.078
a) Ngắn hạn	2.299.244.825	2.299.244.825	2.428.789.023	2.428.789.023
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	7.614.880.000	7.614.880.000	7.614.880.000	7.614.880.000
Công ty TNHH Cơ Khí Đức Thành	13.151.688.679	13.151.688.679	19.097.030.055	19.097.030.055
Phải trả người bán khác	-	-	-	-
b) Dài hạn	23.065.813.504	23.065.813.504	29.140.699.078	29.140.699.078
Cộng				

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

14. Người mua trả tiền trước

	31/03/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
	49.788.942.207	49.788.942.207	60.528.726.805	60.528.726.805
a) Ngắn hạn	8.120.000.000	8.120.000.000	34.022.889.999	34.022.889.999
Công ty TNHH Lương Thực Đức Thịnh	28.292.387.499	28.292.387.499	26.505.836.806	26.505.836.806
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Gạo Thịnh	13.376.554.708	13.376.554.708	-	-
Người mua trả tiền trước khác	-	-	-	-
b) Dài hạn	49.788.942.207	49.788.942.207	60.528.726.805	60.528.726.805
Cộng				

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2019		01/01/2019	
	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp trong kỳ
	3.000.000	2.732.562.893	3.000.000	2.732.562.893
a) Phải nộp	-	2.729.562.893	-	2.729.562.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	857.314.473	1.112.176.595
Trích trước chi phí lãi vay	857.314.473	1.112.176.595
b) Dài hạn	-	-
Cộng	857.314.473	1.112.176.595

17. Phải trả khác

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	4.611.040.580	107.813.444
Kinh phí công đoàn	17.713.600	21.830.714
Bảo hiểm xã hội	76.090.650	-
Bảo hiểm y tế	13.344.750	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.368.850	-
Phải trả hộ nông dân	4.413.540.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.982.730	85.982.730
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4.611.040.580	107.813.444

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	283.543.000.000	38.791.014.195	322.334.014.195
Lợi nhuận trong năm trước	-	35.386.567.532	35.386.567.532
Tăng vốn trong năm	66.457.000.000	-	66.457.000.000
Số dư cuối năm trước	350.000.000.000	74.177.581.727	424.177.581.727
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	74.177.581.727	424.177.581.727
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	10.821.729.224	10.821.729.224
Số dư cuối năm kỳ	350.000.000.000	84.999.310.951	434.999.310.951

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2019	(%)	01/01/2019	(%)
	VND		VND	
Ông Phạm Thái Bình	79.000.000.000	22,57%	79.000.000.000	22,57%
Bà Lê Thị Tuyết	88.000.000.000	25,14%	88.000.000.000	25,14%
Vốn góp của cổ đông khác	183.000.000.000	52,29%	183.000.000.000	52,29%
Cộng	350.000.000.000	100%	350.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	283.543.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	66.457.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	350.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	344.869.499.015	412.753.371.534
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	5.422.788.160	2.705.007.095
Cộng	<u>350.292.287.175</u>	<u>415.458.378.629</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	16.290.320	14.654.681
Cộng	<u>16.290.320</u>	<u>14.654.681</u>

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	344.853.208.695	412.738.716.853
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	5.422.788.160	2.705.007.095
Cộng	<u>350.275.996.855</u>	<u>415.443.723.948</u>

4. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	313.645.973.989	376.835.165.495
Giá vốn dịch vụ	4.880.509.344	2.434.506.386
Cộng	<u>318.526.483.333</u>	<u>379.269.671.881</u>

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118.127.894	195.278.313
Cộng	<u>118.127.894</u>	<u>195.278.313</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi tiền vay	10.198.075.405	10.227.741.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.993.038	365.250.657
Cộng	10.231.068.443	10.592.991.682

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Chi phí bán hàng	5.062.700.811	7.456.681.978
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	1.032.102.536	2.677.959.026
Chi phí khấu hao TSCĐ	410.321.514	-
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.620.276.761	4.778.722.952
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.049.457.124	3.874.413.712
Chi phí lương CBCNV	1.889.707.187	2.158.938.577
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	45.547.654	11.038.255
Chi phí khấu hao TSCĐ	475.845.108	474.960.645
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	638.357.175	1.229.476.235

8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán	123.399.427	73.036.414
Cộng	123.399.427	73.036.414

9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác	96.522.348	136.405.222
Cộng	96.522.348	136.405.222

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.551.292.117	14.381.874.200
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	96.522.348	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	96.522.348	-
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	96.522.348	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	13.647.814.465	14.381.874.200
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.729.562.893	2.876.374.840

11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.821.729.224	11.505.499.360
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.821.729.224	11.505.499.360
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	309	329
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	309	329

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý I năm 2018 được lập bởi Công ty.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong quý I năm 2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Chí Thể

Thành phố Cần Thơ, ngày 29 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng



Phạm Lê Khánh Huyền

Đổng Giám đốc



Phạm Thái Bình